TÒA ÁN NHÂN DÂN **K1 - HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 161/2025/QĐST - HNGĐ	*H, ngày 25 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 325/2025/TLST - HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2025 giữa:

Nguyên đơn: Chị Đoàn Thị C, sinh năm 1992.

Bị đơn: Anh Phạm Đình N, sinh năm 1988.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Cháu Phạm Đình P, sinh ngày 17/8/2011.

+ Cháu Phạm Đình P1, sinh ngày 21/10/2017

Đều có địa chỉ: Thôn V, xã Q, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện hợp pháp cho các cháu P và P1: Anh Phạm Đình N và chị Đoàn Thị C là bố, mẹ đẻ của các cháu.

Căn cứ vào Điều 212 và 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các điều 51, 55, 57, 81, 82, 83, 84, 107, 108, 110, 116, 117 và Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 17 tháng 12 năm 2025.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 17 tháng 12 năm 2025 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Đoàn Thị C và anh Phạm Đình N.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Đoàn Thị C và anh Phạm Đình N thuận tình ly hôn.

- *Về con chung:* Chị Đoàn Thị C và anh Phạm Đình N đều xác định vợ chồng có 02 con chung là các cháu Phạm Đình P, sinh ngày 17/8/2011 và Phạm Đình P1, sinh ngày 21/10/2017. Hiện các cháu đang ở với anh N. Anh chị thỏa thuận giao cho anh N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các cháu P và P1 cho tới khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị C phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh N số tiền là 2.500.000đồng/cháu/tháng. Tổng số tiền chị C cấp dưỡng nuôi con với anh N là 5.000.000đồng/tháng/02 cháu. Thời gian cấp dưỡng nuôi con chung tính từ tháng 01/2026 cho đến khi từng cháu đủ 18 tuổi.

Chị C được quyền thăm nom, có nghĩa vụ chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật, anh N có đơn yêu cầu thi hành án hợp lệ đối với khoản tiền chị C cấp dưỡng nuôi con. Nếu chị C không thi hành thì còn phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

- *Về tài sản chung; Công sức; Ruộng canh tác:* Chị C, anh N không đề nghị Toà án giải quyết.

- *Về công nợ:* Không có nên anh chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

- *Về án phí:* Chị Đoàn Thị C tự nguyện chịu toàn bộ 150.000đồng án phí sơ thẩm ly hôn và 150.000đồng án phí cấp dưỡng cấp dưỡng nuôi con chung. Tổng số tiền án phí chị C phải nộp là 300.000đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/25E số 0003705 ngày 02/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên. Chị Đoàn Thị C đã nộp đủ án phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAN tỉnh Hưng Yên;
- VKSND k1 – Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- UBND xã Q, tỉnh Hưng Yên.
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Minh Ngọc